

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 867/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ bán niên năm 2018 đã
được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2018 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 13/8/2018, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ bán niên năm 2018 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **864** /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán
niên năm 2018 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng **8** năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 13/08/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2018 đã được soát xét là 223.033 triệu đồng, tăng 11.784 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2018 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2018 đã được công bố, tương đương tăng 5,58%. Biến động này chủ yếu là do tại thời điểm Tổng công ty lập báo cáo tài chính quý 2/2018, một số khoản doanh thu, chi phí của một số hợp đồng, dự án đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ nên việc ghi nhận được thực hiện trên cơ sở ước tính hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện soát xét Báo cáo tài chính thì các khoản doanh thu, chi phí này đã thu thập được đầy đủ hồ sơ để xác định giá trị nên Tổng công ty thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2018 đã được soát xét theo đúng quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT. *MBK*

TỔNG GIÁM ĐỐC *MBK*



MBK
Lê Mạnh Cường

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch (bầu ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 135 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 13 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

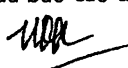
3-002-C
IÁNH
TY
HỮU HẠI
TTE
NAM
HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		31/12/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.407.108.451.585		7.042.860.388.620	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.543.377.846.373		2.718.246.741.529	
1. Tiền	111		1.198.772.914.866		671.984.462.991	
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.344.604.931.507		2.046.262.278.538	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.683.327.221.610		4.096.056.304.361	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.174.950.498.590		1.870.515.373.928	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		421.202.439.650		591.199.676.586	
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	17	415.952.514.198		362.260.953.603	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	813.815.798.562		1.413.113.760.553	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(142.594.029.390)		(141.033.460.309)	
III. Hàng tồn kho	140	7	59.740.967.335		65.506.350.437	
1. Hàng tồn kho	141		61.508.129.956		67.273.513.058	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.767.162.621)		(1.767.162.621)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.662.416.267		163.050.992.293	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.292.200.200		4.042.761.297	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		118.370.216.067		159.008.230.996	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.415.653.137.602		6.664.494.745.806	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		378.554.101.966		378.657.811.875	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000		9.465.750.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216		369.088.351.966		369.192.061.875	
II. Tài sản cố định	220		863.008.606.385		927.935.693.617	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	847.209.745.294		915.917.581.118	
- Nguyên giá	222		4.535.592.683.304		4.529.424.245.504	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.688.382.938.010)		(3.613.506.664.386)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.798.861.091		12.018.112.499	
- Nguyên giá	228		44.385.238.965		37.419.843.965	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.586.377.874)		(25.401.731.466)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.179.789.989		16.148.812.250	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.179.789.989		16.148.812.250	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.654.151.482.381		4.810.127.465.171	
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	3.186.935.509.600		3.186.935.509.600	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.458.209.740.787		2.458.209.740.787	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000		3.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(993.993.768.006)		(838.017.785.216)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		505.759.156.881		531.624.962.893	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	413.041.200.958		425.506.493.186	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	66.028.713.210		78.907.709.167	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.689.242.713		27.210.760.540	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.822.761.589.187		13.707.355.134.426	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

4 



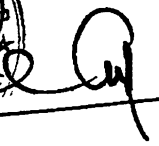
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		31/12/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.351.559.689.646		5.947.404.104.414	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.167.714.202.246		4.520.239.985.108	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.809.139.642.992		1.821.771.862.358	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.545.314.425		171.345.135.752	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	45.670.238.156		113.292.268.690	
4. Phải trả người lao động	314		132.490.386.626		148.783.023.479	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	978.657.663.479		1.129.193.786.903	
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	17	-		6.502.704.300	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.404.569.914		50.604.569.914	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	753.808.961.446		663.317.399.123	
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	85.224.670.000		139.500.549.625	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23.156.238.444		73.537.239.386	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.616.516.764		202.391.445.578	
II. Nợ dài hạn	330		1.183.845.487.400		1.427.164.119.306	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	914.686.597.425		1.030.026.975.045	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	103.636.363.644		120.909.090.918	
3. Phải trả dài hạn khác	337		-		12.050.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	138.576.390.000		248.304.700.345	
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		26.946.136.331		27.911.302.998	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.471.201.899.541		7.759.951.030.012	
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.471.201.899.541		7.759.951.030.012	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000		39.617.060.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.428.857.429.441		2.398.292.674.980	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		535.120.768.064		855.037.085.032	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		312.690.294.696		312.690.294.698	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		223.032.905.404		542.346.790.334	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.822.761.589.187		13.707.355.134.426	
(440=300+400)						


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

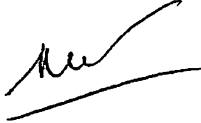

 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

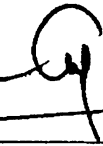
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.284.759.676.415	4.627.030.453.696
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.284.759.676.415	4.627.030.453.696
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.165.497.018.346	4.467.086.189.137
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.262.658.069	159.944.264.559
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	380.141.243.115	200.507.639.689
6. Chi phí tài chính	22	29	175.047.350.263	(10.896.850.400)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.988.089.676	13.088.881.865
7. Chi phí bán hàng	25	30	18.004.986.514	18.980.524.933
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	105.768.028.969	145.396.999.267
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		200.583.535.438	206.971.230.448
10. Thu nhập khác	31		69.398.584.544	4.332.137.557
11. Chi phí khác	32		2.825.734.663	3.084.754.388
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	66.572.849.881	1.247.383.169
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		267.156.385.319	208.218.613.617
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	31.244.483.958	14.004.883.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	12.878.995.957	251.946.353
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		223.032.905.404	193.961.783.724


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng





 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


500-00
 NHÃN
 NG TY
 HIỆM HỮ
 OIT T
 T NAM
 TP. HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	267.156.385.319	208.218.613.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.060.920.032	116.255.968.067
Các khoản dự phòng	03	107.155.550.929	(1.821.695.514)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.664.528.021)	(8.091.384.738)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(371.820.465.422)	(183.346.037.439)
Chi phí lãi vay	06	8.988.089.676	13.088.881.865
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.875.952.513	144.304.345.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	298.149.209.554	458.987.829.936
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.286.900.929	(93.884.525.297)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(600.372.763.655)	(148.747.771.935)
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.215.853.325	(3.604.852.917)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.492.292.542)	(15.630.400.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.764.707.224)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.616.598.560)	(32.074.374.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(244.718.445.660)	309.350.250.569
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(68.677.635.110)	(72.634.219.116)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	62.000.000	3.411.496.545
3. Tiền chi đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(3.734.253.252)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	518.961.098.888	131.867.446.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	450.345.463.778	58.910.470.393
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.096.816.877)	(208.861.365.961)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(223.173.358.999)	(155.360.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(386.270.175.876)	(209.016.726.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(180.643.157.758)	159.243.994.601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.774.262.602	(1.100.827.164)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.543.377.846.373	2.544.365.904.554


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




 Hồ Văn Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.020 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.046 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.



Handwritten signature or mark.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

AT
MINH
AN
MINH

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



(Handwritten signature)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

1001124
CHI I
CÓN
ÁCH NH
DEL
VIỆT
1 - TP.

Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

00-00
HÀNH
G TY
EM HỮU
HTTE
NAM
HỒ CỨ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.871.819.744	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.195.901.095.122	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.344.604.931.507	2.046.262.278.538
	<u>2.543.377.846.373</u>	<u>2.718.246.741.529</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	682.812.280.245	112.057.080.957
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	246.911.574.061	81.135.195.165
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	192.859.772.045	198.782.336.423
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	125.771.595.276	187.750.994.980
Tổng công ty Khí Việt Nam	128.312.346.863	77.800.074.607
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	94.682.463.755	282.466.994.104
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	61.314.106.199	68.269.376.855
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	49.202.056.396	23.540.311.422
Rosneft Việt Nam B.V.	39.723.728.853	13.204.099.360
Ban quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	33.059.763.604	23.917.407.275
Talisman Việt Nam 07/03 B.V.	32.331.903.952	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.288.406.554	28.582.949.445
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	11.180.080.000	33.124.942.830
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	526.784.900	41.101.274.005
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Khác	417.770.525.228	378.454.537.281
	2.174.950.498.590	1.870.515.373.928

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	1.945.645.632.869	-	1.612.178.633.729	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	44.424.664.850	13.327.399.455	45.454.335.357	13.636.300.607
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	33.462.260.985	16.731.130.492	112.071.970.681	56.035.985.341
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	132.455.075.267	92.718.552.687	100.471.510.916	70.330.057.641
Từ 3 năm trở lên	18.962.864.619	18.962.864.619	338.923.245	338.923.245
	2.174.950.498.590	141.739.947.253	1.870.515.373.928	140.341.266.834

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	293.101.004.832	333.861.713.153
Phải thu từ các Công ty con (ii)	277.347.144.822	264.092.316.387
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (iii)	33.795.310.113	355.437.353.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	57.317.523.019	133.845.792.765
Talisman Việt Nam 07/03 B.V. (v)	20.999.506.651	4.185.069.629
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.431.814.086	11.755.759.525
Liên doanh Việt - Nga Vletsovet	15.338.551.813	-
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.448.630.000	72.006.705.000
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	-	81.594.000.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Phải thu khác	94.036.313.226	59.220.900.619
	813.815.798.562	1.413.113.760.553

(i) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

- (ii) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con. Trong đó bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ khác bao gồm cổ tức phải thu từ các Công ty con.
- (iii) Khoản phải thu từ Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ trích trước doanh thu tạm tính liên quan đến dịch vụ cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSD Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô đầu khí 01/97 và 02/97 cho tháng 6 năm 2018.
- (iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.
- (v) Khoản phải thu từ Tallsman Việt Nam 07/03 B.V. là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ cung cấp liên quan đến gói Hệ thống neo chìm và các dịch vụ khác đi kèm của Dự án Cá Rồng Đỏ.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	812.506.510.582	-	1.411.967.939.385	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	281.443.810	84.433.143	74.642.040	22.392.613
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	138.294.776	69.147.388	569.857.953	284.928.976
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	630.159.291	441.111.504	388.164.346	271.715.042
Từ 3 năm trở lên	259.390.102	259.390.102	113.156.829	113.156.844
	813.815.798.562	854.082.137	1.413.113.760.553	692.193.475

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	18.117.121.368	(1.767.162.621)	17.640.702.188	(1.767.162.621)
Công cụ, dụng cụ	3.921.488.673	-	3.980.888.304	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.714.838.358	-	43.695.941.599	-
Hàng hoá	1.754.681.557	-	1.955.980.967	-
	61.508.129.956	(1.767.162.621)	67.273.513.058	(1.767.162.621)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	2.292.200.200	4.042.761.297
	2.292.200.200	4.042.761.297
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	294.560.688.975	299.690.039.427
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	98.822.519.305	100.066.579.447
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.657.992.677	25.749.874.312
	413.041.200.958	425.506.493.186

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.273.916.135.325	137.371.574.758	82.895.854.177	3.033.167.780.352	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Tăng trong kỳ	-	145.000.000	6.023.437.800	-	-	6.168.437.800
Số dư tại ngày 30/6/2018	1.273.916.135.325	137.516.574.758	88.919.291.977	3.033.167.780.352	2.072.900.892	4.535.592.683.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	719.146.419.559	95.916.256.478	65.348.382.242	2.732.492.403.388	603.202.719	3.613.506.664.386
Khấu hao trong kỳ	29.181.358.686	6.874.677.175	5.217.374.970	33.423.438.140	179.424.653	74.876.273.624
Số dư tại ngày 30/6/2018	748.327.778.245	102.790.933.653	70.565.757.212	2.765.915.841.528	782.627.372	3.688.382.938.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	554.769.715.766	41.455.318.280	17.547.471.935	300.675.376.964	1.469.698.173	915.917.581.118
Tại ngày 30/6/2018	525.588.357.080	34.725.641.105	18.353.534.765	267.251.938.824	1.290.273.520	847.209.745.294

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.982 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 22) với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 461 tỷ đồng).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	30/6/2018		31/12/2017		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530	Dịch vụ tàu dầu khí
		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600	

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã có nghị quyết phê duyệt việc chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng liên doanh đã ký giữa Công ty mẹ với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V (bên nước ngoài) và Công ty mẹ đang thực hiện việc trao đổi với bên nước ngoài về việc thực hiện các thủ tục chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn theo đúng quy định của hợp đồng.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	30/6/2018		31/12/2017		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iii)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (iv)	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (v)	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787	

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lẩn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.



- (v) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty mẹ là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

12. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ đã đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	555.652.458.708	401.121.039.162
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	18.291.551.703	9.662.346.825
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	247.388.468.172	254.578.515.106
	<u>821.332.478.583</u>	<u>665.361.901.093</u>
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
	<u>171.957.430.000</u>	<u>171.957.430.000</u>
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	703.859.423	698.454.123
	<u>703.859.423</u>	<u>698.454.123</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>993.993.768.006</u>	<u>838.017.785.216</u>

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Đầu tư vào Công ty con VNĐ</u>	<u>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh VNĐ</u>	<u>Đầu tư dài hạn khác VNĐ</u>	<u>Tổng VNĐ</u>
Tại ngày 01/01/2018	665.361.901.093	171.957.430.000	698.454.123	838.017.785.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	163.160.624.424	-	5.405.300	163.166.029.724
Hoàn nhập dự phòng	(7.190.046.934)	-	-	(7.190.046.934)
Tại ngày 30/6/2018	<u>821.332.478.583</u>	<u>171.957.430.000</u>	<u>703.859.423</u>	<u>993.993.768.006</u>



Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này như sau:

	Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	55.407.291.672	2.955.297.711	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	23.549.275.757	(3.004.155.973)	20.545.119.784
Tại ngày 31/12/2017	78.956.567.429	(48.858.262)	78.907.709.167
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	(13.490.910.928)	611.914.971	(12.878.995.957)
Tại ngày 30/6/2018	65.465.656.501	563.056.709	66.028.713.210

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	199.111.698.800	199.111.698.800	23.790.828.767	23.790.828.767
Công ty Liên doanh PTSC AP	172.880.202.000	172.880.202.000	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	139.568.932.968	139.568.932.968	123.054.166.436	123.054.166.436
Công ty TNHH Hải Dương	106.883.866.467	106.883.866.467	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	98.562.164.717	98.562.164.717	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	89.821.441.652	89.821.441.652	75.392.335.063	75.392.335.063
Công ty Liên doanh PTSC SEA	85.219.194.060	85.219.194.060	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	46.051.434.099	46.051.434.099	73.492.098.354	73.492.098.354
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	45.179.421.654	45.179.421.654	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	43.281.168.930	43.281.168.930	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty Cổ phần SCI E&C	33.942.545.786	33.942.545.786	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	30.291.305.187	30.291.305.187	-	-
Công ty Cổ phần Fecon	29.684.870.342	29.684.870.342	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	28.990.502.815	28.990.502.815	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	10.524.107.271	10.524.107.271	30.726.186.027	30.726.186.027
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.094.486.381	22.094.486.381	66.438.778.221	66.438.778.221
Phải trả ngắn hạn khác	617.425.733.681	617.425.733.681	700.630.328.186	700.630.328.186
	1.809.139.642.992	1.809.139.642.992	1.821.771.862.358	1.821.771.862.358

2500-0
 NHẬN
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 T NAI
 P. HỒ

Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.770.134.407	521.538.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp "(TNDN")	29.787.904.480	7.308.127.745
Thuế thu nhập cá nhân	2.999.890.212	2.467.958.471
Các loại thuế khác	9.112.309.057	102.994.643.492
	<u>45.670.238.156</u>	<u>113.292.268.690</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>01/01/2018</u>	Số phải nộp/ điều chỉnh trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<u>30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	521.538.982	19.482.091.927	16.233.496.502	3.770.134.407
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	988.683.842	988.683.842	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.674.770.441	1.674.770.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.308.127.745	31.244.483.958	8.764.707.224	29.787.904.480
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	19.314.745.482	18.782.813.741	2.999.890.212
Thuế nhà đất	-	348.176.673	348.176.673	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	16.580.696.947	109.126.712.057	6.553.247.604
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	20.829.316.530	22.167.616.161	2.555.574.073
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	1.507.074	871.695.978	869.715.672	3.487.380
	<u>113.292.268.690</u>	<u>111.348.661.778</u>	<u>178.970.692.313</u>	<u>45.670.238.156</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	113.292.268.690	45.670.238.156

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

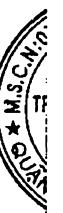
	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	210.549.395.240	239.144.709.614
Chi phí thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn	267.111.914.359	346.468.142.539
Chi phí Dự án NH3	183.813.859.191	195.241.321.400
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	46.836.572.243	132.294.803.714
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đò	12.236.838.331	95.670.287.995
Chi phí Dự án NPK	75.206.981.247	56.897.905.956
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	85.760.416.043	14.364.168.892
Chi phí phải trả khác	97.141.686.825	49.112.446.793
	<u>978.657.663.479</u>	<u>1.129.193.786.903</u>

17. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	415.952.514.198	362.260.953.603
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(6.502.704.300)
	<u>415.952.514.198</u>	<u>355.758.249.303</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.662.879.467.389	2.977.237.420.630
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	<u>(3.246.926.953.191)</u>	<u>(2.621.479.171.327)</u>
	<u>415.952.514.198</u>	<u>355.758.249.303</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án sau:

	<u>30/6/2018</u>
	VNĐ
Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	168.871.068.453
Dự án xây dựng Nhà máy NPK	127.240.315.947
Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	72.841.854.255
Dự án GPP Dinh Cố	25.785.901.805
Dự án Kho cảng Hải Phòng	11.620.222.418
Dự án Gò Dầu	9.593.151.320
	<u>415.952.514.198</u>



18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (I)	415.732.998.066	410.755.271.657
Phải trả cổ tức các cổ đông (ii)	231.172.975.174	7.645.913.173
Tiền lương phải trả người lao động	16.315.879.971	17.747.685.747
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	15.484.758.106	12.559.908.872
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	8.484.431.781	9.584.672.031
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	8.306.509.208	8.030.586.773
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (iii)	6.040.262.746	7.985.970.390
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Ltd	-	105.385.909.258
Các khoản phải trả khác	33.050.322.426	62.732.907.847
	<u>753.808.961.446</u>	<u>663.317.399.123</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

0017
 CH
 C
 ÁCH
 Đ
 VI
 1-1

(Handwritten signature)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	139.500.549.625	139.500.549.625	108.820.937.252	(163.096.816.877)	85.224.670.000	85.224.670.000
	139.500.549.625	139.500.549.625	108.820.937.252	(163.096.816.877)	85.224.670.000	85.224.670.000

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 908.831.627.973 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng) và một số khoản khác.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Công ty mẹ một khoản tiền là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	102.812.067.845	102.812.067.845	-	(81.829.527.845)	20.982.540.000	20.982.540.000
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	145.492.632.500	145.492.632.500	1.152.352.500	(29.051.135.000)	117.593.850.000	117.593.850.000
	248.304.700.345	248.304.700.345	1.152.352.500	(110.880.662.845)	138.576.390.000	138.576.390.000

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1,7% đến 5,65%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 9 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tương đương 8.116.000 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.281.104 Đô la Mỹ).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	85.224.670.000	139.500.549.625
Trong năm thứ hai	49.887.130.000	77.101.988.598
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.689.260.000	146.631.478.294
Sau năm năm	-	24.571.233.453
	223.801.060.000	387.805.249.970
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 19)	(85.224.670.000)	(139.500.549.625)
Số phải trả sau 12 tháng	138.576.390.000	248.304.700.345

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital	5,37	239.878.000.000	6,02	268.925.000.000
Corporate Financial Việt Nam	1,96	87.554.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	0,5	22.336.000.000	0,5	22.336.000.000
Nhóm quỹ Temption Frontier	40,79	1.822.236.210.000	39,69	1.773.088.210.000
Markets Fund				
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

002-C
 NH
 Y
 JU HAI
 TE
 M
 CHIA

(Handwritten mark)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	542.346.790.334	542.346.790.334
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	(176.575.988.478)	(74.239.310.244)
Chia cổ tức	-	-	-	(223.350.210.500)	(223.350.210.500)
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.032	7.759.951.030.012
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	223.032.905.404	223.032.905.404
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	(95.646.369.336)	(65.081.614.875)
Chia cổ tức	-	-	-	(446.700.421.000)	(446.700.421.000)
Tại ngày 30/6/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	535.723.200.100	7.471.201.899.541

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 446.700.421.000 đồng; phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2017 bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 65.081.614.840 đồng và 30.564.754.461 đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017 cho các cổ đông với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền là 223.350.210.500 đồng. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo kế hoạch sẽ được thực hiện trong năm 2018.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	27.511.150	13.532.675
Bảng Anh (GBP)	<u>245.221</u>	<u>245.224</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.970.525.823	10.275.470.951
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.304.172.252.976	1.513.455.088.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>1.978.616.897.616</u>	<u>3.103.299.893.833</u>
	<u>3.284.759.676.415</u>	<u>4.627.030.453.696</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.317.796.312	4.026.763.432
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.216.706.617.713	1.509.854.073.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>1.947.472.604.321</u>	<u>2.953.205.352.483</u>
	<u>3.165.497.018.346</u>	<u>4.467.086.189.137</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.746.447.725	204.325.200.398
Chi phí nhân công	257.234.303.036	223.109.489.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.060.920.032	116.255.968.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.722.770.167.824	4.042.939.865.994
Chi phí khác	<u>51.512.334.200</u>	<u>47.917.943.277</u>
	<u>3.289.324.172.817</u>	<u>4.634.548.467.725</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.839.244.300	38.735.227.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.212.250.000	139.699.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.382.777.693	20.556.496.698
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>21.706.971.122</u>	<u>1.516.665.444</u>
	<u>380.141.243.115</u>	<u>200.507.639.689</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.988.089.676	13.088.881.865
Lỗi chênh lệch tỷ giá	10.083.277.797	11.608.652.438
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	155.975.982.790	(37.341.628.758)
Chi phí tài chính khác	-	1.747.244.055
	<u>175.047.350.263</u>	<u>(10.896.850.400)</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.444.705.310	11.036.700.173
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.560.281.204	7.943.824.760
	<u>18.004.986.514</u>	<u>18.980.524.933</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	31.046.158.067	27.865.130.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	11.373.770.533	10.080.545.628
Dịch vụ mua ngoài	20.679.233.370	49.255.932.978
Các khoản dự phòng	1.560.569.081	35.800.853.382
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	41.108.297.918	22.394.536.384
	<u>105.768.028.969</u>	<u>145.396.999.267</u>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	62.000.000	3.485.454.545
Thu từ phạt, bồi thường	190.594.868	9.343.873
Hoàn nhập chi phí dự phòng của hợp đồng vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Thu nhập khác	2.451.806.560	837.339.139
	<u>69.398.584.544</u>	<u>4.332.137.557</u>
Chi phí khác		
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	1.229.762.616	615.532.599
Các khoản chi phí khác	1.595.972.047	2.469.221.789
	<u>2.825.734.663</u>	<u>3.084.754.388</u>
Lợi nhuận khác	<u>66.572.849.881</u>	<u>1.247.383.169</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	267.156.385.319	208.218.613.617
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(112.860.416.658)	(154.505.738.551)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.926.451.129	16.311.542.633
Thu nhập tính thuế	156.222.419.790	70.024.417.699
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	31.244.483.958	14.004.883.540

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ chỉ là số tạm tính và số liệu chính thức về thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Công ty mẹ tính toán và kê khai vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>236.100.189.467</u>	<u>482.211.617.112</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Trong vòng một năm	251.528.223.047	516.784.827.646
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	304.430.265.656	733.953.197.370
Sau năm năm	1.035.586.928.517	1.034.747.214.241
	<u>1.591.545.417.220</u>	<u>2.285.485.239.257</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các Chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 1.592 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.285 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	223.801.060.000	387.805.249.970
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.543.377.846.373	2.718.246.741.529
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>7.471.201.899.541</u>	<u>7.759.951.030.012</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.543.377.846.373	2.718.246.741.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.215.260.619.728	3.511.787.736.047
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2.296.140.577</u>	<u>2.301.545.877</u>
	<u>5.760.934.606.678</u>	<u>6.232.336.023.453</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	223.801.060.000	387.805.249.970
Phải trả người bán và phải trả khác	2.315.459.749.293	2.459.707.712.561
Chi phí phải trả	978.657.663.479	1.129.193.786.903
Dự phòng phải trả	<u>23.156.238.444</u>	<u>73.537.239.386</u>
	<u>3.541.074.711.216</u>	<u>4.050.243.988.820</u>

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



(Handwritten signature)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/niên độ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2018	31/12/2017	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	3.471.586.800.763	2.931.992.560.408	1.072.284.474.821	1.017.904.244.642
Bảng Anh (GBP)	7.369.303.622	7.488.191.906	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty mẹ sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	47.986.046.519	36.719.262.995

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty mẹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

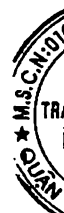
Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 4.476.021.200 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 11.154.251.899 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.



Handwritten signature

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 30/6/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.543.377.846.373	-	-	2.543.377.846.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.835.975.544.445	379.285.075.283	-	3.215.260.619.728
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.296.140.577	-	2.296.140.577
	5.379.353.390.818	381.581.215.860	-	5.760.934.606.678
Tại 30/6/2018				
Các khoản vay	85.224.670.000	138.576.390.000	-	223.801.060.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.315.459.749.293	-	-	2.315.459.749.293
Chi phí phải trả	978.657.663.479	-	-	978.657.663.479
Dự phòng phải trả	23.156.238.444	-	-	23.156.238.444
	3.402.498.321.216	138.576.390.000	-	3.541.074.711.216
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.976.855.069.602	243.004.825.860	-	2.219.859.895.462
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.246.741.529	-	-	2.718.246.741.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.132.295.240.946	379.492.495.101	-	3.511.787.736.047
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.301.545.877	-	2.301.545.877
	5.851.601.863.095	380.734.160.358	-	6.232.336.023.453
Tại 31/12/2017				
Các khoản vay	139.500.549.625	223.733.471.585	24.571.233.453	387.805.249.970
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.695.662.561	12.050.000	-	2.459.707.712.561
Chi phí phải trả	1.129.193.786.903	-	-	1.129.193.786.903
Dự phòng phải trả	73.537.239.386	-	-	73.537.239.386
	3.801.927.238.475	223.745.521.585	24.571.228.760	4.050.243.988.820
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.049.674.624.620	156.988.643.466	(24.571.233.453)	2.182.092.034.633

01/12
 CHI
 CÔI
 ÍCH NH
 ĐỀ LI
 VIỆT
 1 - TP

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Khí Việt Nam
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Mối quan hệ

Cổ đông chính, công ty mẹ
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty con
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	592.200.088.863	390.864.967.394
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	435.496.351.046	4.294.645.736
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.342.048.906	25.492.157.691
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.616.842.934	316.697.828.855
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	275.207.687.024	431.115.725.719
Tổng công ty Khí Việt Nam	259.263.675.559	276.223.308.301
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	245.380.201.945	114.000.330.155
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	18.222.222

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	13.701.827.000	4.922.668.000

SỐ
NH
IG
EM
717
NA
HC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	682.812.280.245	112.057.080.957
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	246.911.574.061	81.135.195.165
Tổng công ty Khí Việt Nam	128.312.346.863	77.800.074.607
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	125.771.595.276	187.750.994.980
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	94.682.463.755	282.466.994.104
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.288.406.554	28.582.949.445
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	526.784.900	41.101.274.005
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	134.441.304.356	87.630.280.134
Phải thu ngắn hạn khác		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	293.101.004.832	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.317.523.019	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	33.795.310.113	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.431.814.086	11.755.759.525
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	277.347.144.822	264.092.316.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46.561.581.512	127.369.036.046
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	505.684.469.787	346.673.262.568
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	43.281.168.930	43.022.348.736
Tổng công ty Dầu Việt Nam	24.216.260.297	5.903.929.100
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.094.486.381	66.438.778.221
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.769.411.622	19.016.193.394
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.484.758.106	12.559.908.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	804.621.717	14.030.330.924
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.837.702.240	8.595.433.291
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	908.831.627.973	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	20.136.382.467	13.310.399.729
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	5.060.009.533	33.866.730.230
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.303.140.556	9.777.753.865

002-
NH
FY
UU HA
TE
M
CHIV

Handwritten signature

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ



Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 231.172.975.174 đồng là cổ tức của các năm mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.645.913.173 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền lãi dự thu với số tiền là 5.921.476.489 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.361.458.415 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

